

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)
QUÝ IV NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)	100		2,554,590,419,157	4,424,433,008,218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	621,847,589,082	436,741,219,472
1. Tiền	111		251,847,589,082	216,741,219,472
2. Các khoản tương đương tiền	112		370,000,000,000	220,000,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	409,745,640,343	1,555,494,479,944
1. Đầu tư ngắn hạn	121		497,865,358,688	1,695,901,394,530
2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	122			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(88,119,718,345)	(140,406,914,586)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	769,739,124,747	2,425,489,786,175
1. Phải thu của khách hàng	131		159,338,363,999	2,364,744,255,030
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		90,590,404,328	24,624,000
5. Các khoản phải thu khác	138		748,576,285,436	224,835,059,835
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.18	(228,765,929,016)	(164,114,152,690)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	1,416,532,600	121,702,400
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		751,841,532,385	6,585,820,227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		492,871,629	1,177,011,881
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			427,919,005
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		10,845,390	4,713,921,851
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		751,337,815,366	266,967,490
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,267,690,719,126	1,499,632,215,533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		11,355,685,469	18,347,216,178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,841,789,592	10,535,325,716
- Nguyên giá	222		39,222,794,289	48,012,144,512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34,381,004,697)	(37,476,818,796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5,013,895,877	7,811,890,462

- Nguyên giá	228		27,501,298,605	26,021,298,605
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(22,487,402,728)	(18,209,408,143)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1,500,000,000	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1,094,707,775,497	1,342,612,971,832
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		1,355,227,580,689	1,539,690,746,100
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1,353,558,516,034	1,539,690,746,100
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		1,669,064,655	1,669,064,655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(260,519,805,192)	(198,746,838,923)
V. Tài sản dài hạn khác	260		161,627,258,160	138,672,027,523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	21,735,649,167	35,684,540,947
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	103,484,609,400	68,712,173,751
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	13,611,143,593	11,479,456,825
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,795,856,000	22,795,856,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,822,281,138,283	5,924,065,223,751
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,596,562,795,665	3,662,702,244,640
I- Nợ ngắn hạn	310		1,596,562,795,665	3,662,335,901,843
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	366,000,000,000	2,100,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		27,500,000	-
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	14,196,111,950	23,601,240
5. Phải trả người lao động	315		6,321,487,918	10,020,478,663
6. Chi phí phải trả	316	V.12	259,027,969,326	203,120,728,043
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	765,180,290,424	1,183,858,418,413
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		183,585,598,843	164,196,782,740
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,646,787,390	861,279,290
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		577,049,814	254,613,454
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	366,342,797
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		-
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			366,342,797
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,225,718,342,618	2,261,362,979,111
I- Vốn chủ sở hữu	410		2,225,718,342,618	2,261,362,979,111
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,090,240,220	22,807,362,969
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		31,957,852,286	28,674,975,035
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,089,594,182	78,299,985,177
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,822,281,138,283	5,924,065,223,751

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	759,566,776,778	845,593,803,658
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	255,444,596,358	394,671,443,392
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	12,341,039,540,000	13,039,165,260,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	5,868,585,750,000	10,368,652,350,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	104,356,520,000	152,221,410,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	5,301,790,420,000	9,601,247,970,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	462,438,810,000	615,182,970,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng	012	470,000	470,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	470,000	470,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	4,321,018,790,000	2,288,554,750,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	4,279,380,490,000	2,073,151,720,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	41,638,300,000	215,403,030,000
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	81,247,990,000	106,763,400,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	81,247,990,000	106,763,400,000

6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	1,632,280,320,000	80,000
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	1,632,280,320,000	80,000
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	22,906,220,000	194,210,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	22,906,220,000	194,210,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	415,000,000,000	275,000,000,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	415,000,000,000	275,000,000,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	200,663,200,000	191,417,290,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	186,321,610,000	177,810,300,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	24,651,870,000	24,951,870,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	161,669,740,000	152,858,430,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
nước	058	-	-
ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		

7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	208,000,000	257,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	208,000,000	257,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán chờ giao dịch	081	14,133,590,000	13,349,990,000
7.8. Chứng khoán giao dịch sửa lỗi	082		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	083	40,000,000	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	084	1,643,616,500,000	2,928,191,200,000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	085		
Tổng cộng		15,200,370,613,136	17,399,038,997,050

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2014

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Tăng Thị Trinh



Mai Thị Thủy



Vũ Thị Thúy Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		78,761,719,357	170,511,321,570	378,136,278,583	876,964,808,985
Trong đó:					-	
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		6,437,417,130	4,827,412,085	22,549,374,833	34,940,309,923
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		27,170,237,679	88,202,615,214	188,986,959,850	458,609,441,352
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3				-	
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		4,219,632,330	709,388,140	4,799,904,333	4,749,972,313
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		200,000,000	241,185,454	727,200,000	3,156,255,534
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,950,707,431	2,895,884,917	2,747,981,533	2,922,785,083
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			5,378,786	-	28,252,917
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				-	
- Doanh thu khác	01.9		38,783,724,787	73,629,456,974	158,324,858,034	372,557,791,863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18,241,313	47,000,340	249,585,978	67,722,853
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		78,743,478,044	170,464,321,230	377,886,692,605	876,897,086,132
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		80,121,239,294	156,561,380,591	316,831,452,994	769,083,959,393
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(1,377,761,250)	13,902,940,639	61,055,239,611	107,813,126,739
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,771,424,848	11,299,791,989	35,810,927,571	36,889,239,220
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		(12,149,186,098)	2,603,148,650	25,244,312,040	70,923,887,519
8. Thu nhập khác	31		11,472,737		378,803,585	580,870
9. Chi phí khác	32				-	5,500,000
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11,472,737		378,803,585	(4,919,130)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(12,137,713,361)	2,603,148,650	25,623,115,625	70,918,968,389
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	13,776,796,703	32,096,727	40,613,897,717	32,213,165,413
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	(16,841,718,419)	438,802,688	(34,772,435,649)	(26,951,742,058)
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(9,072,791,645)	2,132,249,235	19,781,653,557	65,657,545,034
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(42.80)	14.20	93.31	311.00

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2014

PHÒNG GIÁM ĐỐC

Tăng Thị Trinh

Mai Thị Thủy

Vũ Thị Thúy Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		QUÍ IV NĂM NAY	QUÍ IV NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25,623,115,625	70,918,968,389
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1,182,180,486	9,044,462,120
- Các khoản dự phòng	03	74,137,546,354	51,616,325,634
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	188,986,959,850	(771,374,203,917)
- Thu nhập từ cổ tức			(1,687,183,554)
- Chi phí lãi vay	06	71,407,925,672	580,526,750,991
- Lãi từ hoạt động đầu tư			21,357,081,472
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	361,337,727,987	(39,597,798,865)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,375,765,270,174	(1,181,049,345,736)
- Tăng, giảm chứng khoán tự doanh	10	1,198,036,035,842	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(436,621,401,754)	405,997,765,346
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13,338,201,832	15,270,918,022
- Tiền lãi nhận được			301,602,485,320
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9,171,800,342)	(442,508,282,623)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22,316,709,774)	(17,668,160,149)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(753,202,534,644)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,727,164,789,321	(957,952,418,685)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,784,686,340)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,809,350,223	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		986,599,455,234
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn	25	1,669,064,655	
6. Tiền thu từ chứng khoán dài hạn	26	184,463,165,411	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		648,112,020,152
8. Cổ tức nhận được			1,687,183,554

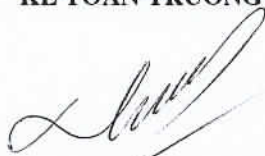
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	191,941,580,289	1,628,613,972,600
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	748,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,482,000,000,000)	(35,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Chi phí lãi vay			(632,790,794,707)
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(111,185,216,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,734,000,000,000)	(778,976,010,807)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	185,106,369,610	(108,314,456,892)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	436,741,219,472	545,055,676,364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	621,847,589,082	436,741,219,472

NGƯỜI LẬP



Tăng Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thủy

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2014

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thúy Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối năm	
		Kỳ trước 01/01/2012	Kỳ này 01/01/2013	Kỳ trước		Kỳ này	Kỳ trước 31/12/2012	Kỳ này 31/12/2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4	5	6	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000				2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3,752,303,169	3,752,303,169				3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)				(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển		18,592,075,761	18,592,075,761				18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính		17,471,205,591	22,807,362,969	5,336,157,378		3,282,877,251	22,807,362,969	26,090,240,220
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)		23,338,817,657	28,674,975,035	5,336,157,378		3,282,877,251	28,674,975,035	31,957,852,286
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	109,486,625,892	78,299,985,177	65,657,545,034	96,844,185,749	225,751,055,466	78,299,985,177	36,089,594,182
Cộng		2,281,877,305,070	2,261,362,979,111	76,329,859,790	96,844,185,749	232,316,809,968	2,261,362,979,111	2,225,718,342,618

NGƯỜI LẬP BIỂU



Tăng Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thủy



Vũ Thị Thủy Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex
172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: (6)276.2666 Fax: (6)2.736.759

MẪU SỐ B09-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**
- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán**
- Tổng số công nhân viên và người lao động: 172, Trong đó: Nhân viên quản lý: 58**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam**

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:**
 - Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
 - Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
 - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.
- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	231,086,712	324,678,584
Tiền gửi ngân hàng	438,504,768,846	272,219,758,148
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	183,111,733,524	164,196,782,740
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Cộng	621,847,589,082	436,741,219,472

02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	1,416,532,600	111,857,400
Công cụ, dụng cụ		9,845,000
Cộng	1,416,532,600	121,702,400

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty Chứng khoán	8,232,217	190,141,095,288
Cổ phiếu	7,525,876	119,560,531,288
Trái phiếu	706,341	70,580,564,000
Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	26,831,714	1,064,145,253,700
Cổ phiếu	26,331,714	943,357,687,700
Trái phiếu	500,000	120,787,566,000
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	35,063,931	1,254,286,348,988

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán				So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
							Tăng		Giảm				
	Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương mại													
Cổ phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Trái phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Chứng khoán khác (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
II. Chứng khoán đầu tư													
• Chứng khoán sẵn sàng để bán	7,526,254	13,598,787	497,865,358,688	1,695,901,855,730	-	-	(88,119,718,345)	(140,406,914,586)	409,786,164,000	1,555,512,006,040			
Cổ phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	7,525,876	13,597,287	119,865,358,688	196,227,466,690	-	-	(88,119,718,345)	(140,406,914,586)	31,786,164,000	55,837,617,000			
AAM	-	-	-	-						-			
ABI	1,324,300	1,324,300	20,389,800,000	20,389,800,000			(10,987,270,000)	(13,768,300,000)	9,402,530,000	6,621,500,000			
ACB	72	72	1,050,500	1,050,500					1,123,200	1,173,600			
ACL	4	4	88,600	88,600			(50,600)	(38,200)	38,000	50,400			
AGF	6	3	142,000	106,000			(22,600)	(41,500)	119,400	64,500			
ALP	2	2	26,050	26,050			(18,050)	(8,050)	8,000	18,000			
ALT	39	39	728,400	728,400			(260,400)	-	468,000	764,400			
ALV	57	57	1,570,000	1,570,000			(1,313,500)	(1,353,400)	256,500	216,600			
APC	5	5	76,500	76,500			(8,500)	(25,500)	68,000	51,000			

APS	-	1,600,000	304,827,400	17,600,000,000	-			(304,827,400)	(12,000,000,000)	-	5,600,000,000
ASP	6	6	56,500	56,500				(13,300)	(29,500)	43,200	27,000
BBC	6	6	370,800	370,800				(194,400)	(269,400)	176,400	101,400
BBS	66	66	1,056,000	1,056,000				(198,000)	(567,600)	858,000	488,400
BCC	80	80	771,726	771,726				(315,726)	(435,726)	456,000	336,000
BHS	8	8	160,700	160,700				(61,500)	(32,700)	99,200	128,000
BKC	25	25	569,700	569,700				(232,200)	(374,700)	337,500	195,000
BMC	6	6	144,800	144,800				-	-	241,800	291,600
BMI	4	4	61,000	61,000				(13,000)	(29,400)	48,000	31,600
BMP	7	6	282,000	282,000				-	(15,000)	490,000	267,000
BPC	40	40	740,000	740,000				(316,000)	(412,000)	424,000	328,000
BT6	1	1	20,925	20,925				(14,425)	(14,725)	6,500	6,200
BTP	9	9	92,700	92,700				-	(37,800)	120,600	54,900
BVS	48	48	1,060,200	1,060,200				(513,000)	(493,800)	547,200	566,400
C92	55	48	1,206,400	1,206,400				(540,900)	(870,400)	665,500	336,000
CAD	7	7	60,400	60,400				(47,800)	(49,200)	12,600	11,200
CCL	1,100,000	1,500,000	18,150,000,000	24,750,000,000				(13,420,000,000)	(18,900,000,000)	4,730,000,000	5,850,000,000
CIC	47	47	762,300	762,300				(677,700)	(663,600)	84,600	98,700
CLC	9	9	162,900	162,900				-	(27,900)	275,400	135,000
CMG	2	2	40,600	40,600				(31,600)	(31,200)	9,000	9,400
CSC	56	56	1,432,000	1,432,000				(844,000)	(956,000)	588,000	476,000

DIG	4	4	143,200	143,200			(93,600)	(92,000)	49,600	51,200
DMC	7	7	248,400	248,400			-	(45,400)	331,100	203,000
DNP	25	25	429,000	429,000			(41,500)	(96,500)	387,500	332,500
DPC	20	20	418,000	418,000			(150,000)	(142,000)	268,000	276,000
DPM	5	5	183,500	183,500			-	(4,500)	207,500	179,000
DRC	10	9	155,200	155,200			-	-	390,000	231,300
DTL	2	2	46,800	46,800			(23,200)	(21,400)	23,600	25,400
DTT	1	1	10,500	10,500			(3,500)	(3,500)	7,000	7,000
EBS	82	82	1,151,200	1,151,200			(462,400)	(503,400)	688,800	647,800
EIB	-		-							
EFT	40	40	532,000	532,000			(268,000)	(300,000)	264,000	232,000
FPT	3	3	165,600	165,600			(24,300)	(60,000)	141,300	105,600
GGG	88	84	1,322,900	1,322,900			(1,155,700)	(1,230,500)	167,200	92,400
GTL	1	1	22,100	22,100			-	-	27,800	32,000
GMC	5	5	87,500	87,500			-	-	153,500	95,000
GMD	7	7	196,400	196,400			-	(69,700)	235,200	126,700
GTA	4	4	38,600	38,600			-	(9,800)	44,400	28,800
HAG	1	-	-	-			-	-	20,500	-
HAP	1	1	11,200	11,200			(4,600)	(6,300)	6,600	4,900
HAS	6	6	71,100	71,100			(39,900)	(41,100)	31,200	30,000
HAX	3	3	28,800	28,800			(16,200)	(18,600)	12,600	10,200

HBC	7	7	91,200	91,200	-	(200)	102,200	91,000
HBD	60	60	934,500	934,500	(262,500)	(304,500)	672,000	630,000
HCC	57	57	1,198,500	1,198,500	(702,600)	(571,500)	495,900	627,000
HCM	1	1	24,300	24,300	-	(2,700)	24,500	21,600
HDC	1	1	34,000	34,000	(15,200)	(19,700)	18,800	14,300
HDG	5	370	50,000	461,200		-	75,000	4,699,000
HEV	98	98	1,499,400	1,499,400	(274,400)	(274,400)	1,225,000	1,225,000
HIG	-						-	
HIA	2	2	27,800	27,800	(18,600)	(17,600)	9,200	10,200
HEY	33	33	1,098,900	1,098,900	(386,100)	(811,800)	712,800	287,100
HNIM	-	-	-	-	-	-	0	-
HPC	73	73	808,900	808,900	(531,500)	(531,500)	277,400	277,400
HPG	6	6	207,800	165,400	-	(39,400)	246,600	126,000
HSG	6	6	135,700	135,700	-	(20,500)	247,800	115,200
HTI	5	5	54,800	54,800	(29,800)	(34,300)	25,000	20,500
HTP	20	20	199,300	199,300	(55,300)	(93,300)	144,000	106,000
IJC	-	900	-	-	-	-	0	8,280,000
ITA	1	1	3,900	3,900	-	-	6,600	4,700
ITC	1	1	10,700	10,700	(3,000)	(2,600)	7,700	8,100
KBC	5	5	1,100	1,100	-	-	49,000	29,500
KDC	4	4	199,705	199,705	-	(39,705)	204,000	160,000

KHA	7	7	139,500	139,500				(33,800)	(45,700)	105,700	93,800
KHP	3	3	142,200	142,200				(105,600)	(117,600)	36,600	24,600
KLS	3	3	30,600	30,600				(3,900)	(5,100)	26,700	25,500
KMR	2	2	18,300	18,300				(4,100)	(12,100)	14,200	6,200
KTB	-		-							0	
L61	67	67	1,072,000	1,072,000				(428,800)	(589,600)	643,200	482,400
LAF	7	7	117,800	117,800				(61,100)	(90,500)	56,700	27,300
LCG	-		-								
LGC	2	2	56,200	56,200				(30,600)	(34,200)	25,600	22,000
LO5	6,700	6,700	83,600,000	83,600,000				(58,810,000)	(62,830,000)	24,790,000	20,770,000
LTC	64	64	2,367,000	2,367,000				(1,938,200)	(2,072,600)	428,800	294,400
MBB	675	-	6,750,000	-				-	-	8,572,500	-
MCO	4	4	50,900	50,900				(37,300)	(34,900)	13,600	16,000
MCV	41	41	788,600	788,600				(641,000)	(641,000)	147,600	147,600
MEC	25	25	607,500	607,500				(450,000)	(497,500)	157,500	110,000
MHC	27	27	222,600	222,600				(114,600)	(147,000)	108,000	75,600
MIC	14	14	522,700	522,700				(388,300)	(347,700)	134,400	175,000
MKP	1	1	48,500	48,500				-	-	52,000	52,000
MKV	105	96	5,958,300	5,918,300				(5,118,300)	(5,121,500)	840,000	796,800
MLG	-										
MMC	100	100	2,370,000	2,370,000				(2,080,000)	(1,530,000)	290,000	840,000

NAG	44	44	242,700	242,700				(123,900)	(119,500)	118,800	123,200
NAV	6	6	79,400	79,400				(38,600)	(37,400)	40,800	42,000
NBC	7	6	67,400	67,400				-	-	69,300	72,600
NGC	20	20	306,000	306,000				(32,000)	(46,000)	274,000	260,000
NHC	62	62	2,108,900	2,108,900				(813,100)	(930,900)	1,295,800	1,178,000
NOS											
NSC	3	3	100,900	100,900				-	-	231,000	136,500
NST	26	26	341,600	341,600				(159,600)	(92,000)	182,000	249,600
NTP	52	52	1,912,700	1,912,700				-	(144,700)	3,114,800	1,768,000
ONE	41	41	407,400	407,400				(145,000)	(79,400)	262,400	328,000
PET	8	8	135,900	135,900				-	(35,900)	166,400	100,000
PGD	1	1	29,500	29,500				-	(900)	36,600	28,600
PGS	-		-								
PHT	-	1	-	16,000				-	(10,000)	-	6,000
PIT	7	7	116,100	116,100				(68,500)	(72,700)	47,600	43,400
PJC	70	70	2,143,200	2,143,200				(1,198,200)	(1,359,200)	945,000	784,000
PJT	8	8	80,600	80,600				(17,400)	(17,400)	63,200	63,200
PLC	102	95	328,500	328,500				-	-	1,866,600	1,548,500
PMC	50	35	826,000	826,000				-	-	2,175,000	1,032,500
PMS	35	35	458,000	458,000				-	(258,500)	728,000	199,500
PNC	2	2	19,700	19,700				(8,500)	(12,100)	11,200	7,600

PNJ	9	9	258,300	258,300	-	-	275,400	311,400
PGS			-					
POT	39	39	698,500	698,500	(409,900)	(339,700)	288,600	358,800
PSI	40	40	568,900	568,900	(316,900)	(408,900)	252,000	160,000
PTI								
PTP	154,125	154,125	7,706,250,000	7,706,250,000	(6,735,262,500)	(6,380,775,000)	970,987,500	1,325,475,000
PVA	30	30	1,563,100	1,563,100	(1,461,100)	(1,377,100)	102,000	186,000
PVC	34	34	499,600	372,700	(6,600)	-	493,000	445,400
PVD	3	3	119,600	119,600	-	(7,100)	183,000	112,500
PVE	48	48	825,100	825,100	(469,900)	(445,900)	355,200	379,200
PVG	90	90	965,000	965,000	-	(236,000)	1,188,000	729,000
PVI	11	11	17,573,800	17,573,800	(17,374,700)	(17,406,600)	199,100	167,200
PVL	87	87	719,200	719,200	(432,100)	(406,000)	287,100	313,200
PVS	112	80	1,835,100	1,217,900	-	(113,900)	2,273,600	1,104,000
PVT	148	148	801,434	801,434	-	(194,634)	1,731,600	606,800
PVX	88	4,102,388	786,110	56,991,844,510	(522,110)	(34,428,710,510)	264,000	22,563,134,000
QNC	2	2	45,700	45,700	(34,700)	(34,700)	11,000	11,000
QTC	40	40	1,116,300	1,116,300	-	(216,300)	1,560,000	900,000
RAL	4	4	89,800	89,800	-	-	232,000	101,200
RCL	87	78	3,448,800	3,448,800	(1,865,400)	(1,959,000)	1,583,400	1,489,800
RDP	2	2	33,000	33,000	(1,200)	(8,800)	31,800	24,200

REE	3	3	53,404	41,704	-	-	88,800	49,800
RHC	12	12	175,700	175,700	-	(43,700)	237,600	132,000
RIC	2	2	27,000	27,000	(14,200)	(15,800)	12,800	11,200
SS5	60	60	1,611,500	1,611,500	-	(405,500)	2,220,000	1,206,000
SP6	10	10	384,400	384,400	(352,400)	(342,400)	32,000	42,000
SP9	47	47	760,800	760,800	(483,500)	(535,200)	277,300	225,600
SAF	168	168	2,852,400	2,852,400	-	-	5,376,000	3,830,400
SAM	9,536	9,536	72,598,800	70,587,000	-	(20,600)	80,102,400	70,566,400
SAP	72	72	856,800	856,800	-	-	1,152,000	1,116,000
SBA	8	8	68,500	68,500	(6,900)	(30,900)	61,600	37,600
SCI	58	58	1,296,600	1,296,600	(815,200)	(1,006,600)	481,400	290,000
SD1	5	5	125,200	125,200	(111,700)	(110,200)	13,500	15,000
SD2	13	13	300,000	300,000	(181,700)	(227,200)	118,300	72,800
SD3	50	50	1,365,000	1,365,000	(1,210,000)	(1,290,000)	155,000	75,000
SD5	176	88	4,363,700	4,363,700	(1,618,100)	(3,413,300)	2,745,600	950,400
SD6	74	74	1,410,300	1,410,300	(500,100)	(944,100)	910,200	466,200
SD7	99	99	3,609,700	3,609,700	(2,441,500)	(3,065,200)	1,168,200	544,500
SD9	72	72	1,846,100	1,846,100	(924,500)	(1,306,100)	921,600	540,000
SDA	90	90	2,037,100	2,037,100	(1,371,100)	(1,605,100)	666,000	432,000
SDC	4	4	86,800	86,800	(61,200)	(56,800)	25,600	30,000

SDO	23	23	370,800	370,800			(285,700)	(297,200)	85,100	73,600
SDN	14	14	352,500	352,500			-	(118,700)	352,800	233,800
SEB	80	80	1,168,000	5,168,000			-	-	2,504,000	2,032,000
SFI	8	8	97,000	97,000			-	-	263,200	136,000
SFN	50	50	740,000	740,000			(45,000)	(265,000)	695,000	475,000
SGC	19	19	331,500	331,500			-	-	494,000	338,200
SGH	60	60	4,020,000	4,020,000			-	-	5,346,000	4,020,000
SGT	5	5	83,700	83,700			(61,700)	(61,200)	22,000	22,500
SHB	401	361	2,785,998	4,793,900			(19,098)	(2,664,000)	2,766,900	2,129,900
SHC	39	39	331,200	331,200			(237,600)	(233,700)	93,600	97,500
SHS	40	40	184,100	184,100			-	-	240,000	204,000
SIC	21	21	527,100	527,100			(411,600)	(417,900)	115,500	109,200
SJI	50	50	1,300,000	1,300,000			(115,000)	(310,000)	1,185,000	990,000
SJD	7	7	106,200	106,200			-	(8,200)	142,100	98,000
SJE	61	61	1,186,100	1,186,100			(210,100)	(704,200)	976,000	481,900
SJS	5	5	335,300	335,300			(242,800)	(226,300)	92,500	109,000
SRB	6	6	105,700	105,700			(88,300)	(90,100)	17,400	15,600
SRC	9	8	155,500	155,500			-	(41,100)	175,500	114,400
SSI	5	5	94,350	83,250			(4,350)	(1,750)	90,000	81,500
ST8	1	1	300	300			-	-	16,400	12,300

STB	6	5	66,500	66,500	-	-	103,200	99,500
STC	40	40	437,500	437,500	-	(113,500)	612,000	324,000
STL	50	50	719,100	719,100	(-24,100)	(504,100)	295,000	215,000
STP	50	50	1,943,300	1,943,300	(1,513,300)	(1,493,300)	430,000	450,000
SVC	6	6	160,500	160,500	(70,500)	(78,900)	90,000	81,600
TC6	28	28	412,400	412,400	(160,400)	(76,400)	252,000	336,000
TCM	8	8	120,600	113,600	-	(67,200)	164,800	46,400
TCT	1,100		174,600,000				185,900,000	
TCR	7	7	37,600	37,600	(10,300)	(6,800)	27,300	30,800
TCS	52	52	749,000	749,000	(265,400)	(119,800)	483,600	629,200
TDH	7	7	234,900	234,900	(139,000)	(150,200)	95,900	84,700
TDN	38	38	461,700	461,700	(119,700)	(13,300)	342,000	448,400
THT	34	34	505,200	505,200	(144,800)	(151,600)	360,400	353,600
TLT	50	50	2,472,700	2,472,700	(2,402,700)	(2,402,700)	70,000	70,000
TLH	1		16,000		(8,500)	-	7,500	
TMS	5	5	103,200	103,200	-	-	141,500	121,000
TMT	6	6	140,400	140,400	(110,400)	(112,200)	30,000	28,200
TNA	1	1	28,900	28,900	(4,900)	(13,700)	24,000	15,200
TPC	8	8	94,700	94,700	(18,700)	(18,700)	76,000	76,000
TPH	24	24	213,000	213,000	(54,600)	(71,400)	158,400	141,600

TRI	2	2	21,800	21,800				(18,200)	(18,200)	3,600	3,600
TS4	4	4	107,900	107,900				(69,900)	(72,300)	38,000	35,600
TST	50	50	605,000	605,000				(375,000)	(395,000)	230,000	210,000
TTC	73	73	675,200	675,200				-	(288,300)	876,000	386,900
TTF	3	3	18,300	18,300				-	(2,700)	18,900	15,600
TV3	30	30	516,000	516,000				(111,000)	(264,000)	405,000	252,000
TXM	50	50	506,200	506,200				(186,200)	(336,200)	320,000	170,000
TYA	7	7	55,000	55,000				(3,900)	(29,800)	51,100	25,200
UNI	35	35	501,700	501,700				(256,700)	(225,200)	245,000	276,500
V11	254	254	3,690,700	3,690,700				(3,284,300)	(3,411,300)	406,400	279,400
VC3	85	85	4,709,000	4,709,000				(3,816,500)	(3,816,500)	892,500	892,500
VCS	6	6	162,600	162,600				(124,200)	(129,000)	38,400	33,600
VC7	50	50	1,306,000	1,306,000				(1,046,000)	(1,086,000)	260,000	220,000
VC9	67	67	1,424,100	1,424,100				(961,800)	(1,048,900)	462,300	375,200
VCB	3	3	83,600	83,600				(3,200)	(2,000)	80,400	81,600
VCC	35	35	631,200	631,200				(165,700)	(312,700)	465,500	318,500
VCG	-	-	-	-				-	-	-	-
VCN	20	20	643,000	643,000				(417,000)	(429,000)	226,000	214,000
VCR	4,891,067	4,891,067	68,451,482,100	68,451,482,100				(56,223,814,600)	(54,756,494,500)	12,227,667,500	13,694,987,600
VCS	69	69	1,163,600	1,163,600				(232,100)	(446,000)	931,500	717,600
VDL	289	145	3,957,200	3,957,200				-	(1,086,200)	7,369,500	2,871,000

VE2	81	81	1,610,000	1,610,000				(1,253,600)	(832,400)		356,400	777,600
VE3	17	17	432,800	432,800				(290,000)	(332,500)		142,800	100,300
VE9	62	62	1,705,200	1,705,200				(1,246,200)	(1,376,600)		458,800	328,600
VFC	6	6	95,300	95,300				(51,500)	(47,300)		43,800	48,000
VGP	57	57	922,100	922,100				-	(221,000)		1,254,000	701,100
VGS	52	52	754,600	754,600				(458,200)	(505,000)		296,400	249,600
VIC	6	5	206,900	206,900				-	-		420,000	400,000
VID	9	9	112,300	112,300				(76,300)	(88,000)		36,000	24,300
VMC	84	84	4,597,900	4,597,900				(3,463,900)	(3,085,900)		1,134,000	1,512,000
VNA	-	-						-	-		-	-
VNC	46	35	993,100	993,100				(395,100)	(496,100)		598,000	497,000
VND	69	69	652,500	864,500				-	(215,900)		717,600	648,600
VNM	30,000		4,342,500,000					(292,500,000)	-		4,050,000,000	
VPC	-	-						-	-		-	-
VPH	4	4	114,700	114,700				(80,700)	(96,700)		34,000	18,000
VPK	3	3	28,900	28,900				-	-		99,900	78,000
VSC	7	6	191,300	191,300				-	-		371,000	201,600
VSH	9	9	92,200	92,200				-	-		133,200	92,700
VSP	81	81	2,687,200	2,687,200				(2,557,600)	(2,581,900)		129,600	105,300
VST	3	3	38,600	38,600				(29,300)	(31,400)		9,300	7,200
VTA	175	175	1,209,400	1,209,400				(789,400)	(964,400)		420,000	245,000

VTB	5	5	83,500	83,500				(25,000)	(46,000)	58,500	37,500	
VTG	23	23	216,386	216,386				(151,986)	(154,286)	62,100	62,100	
VTO	6	6	64,100	64,100				(25,300)	(36,500)	37,600	27,600	
VTS	68	68	2,072,600	2,072,600				(1,297,400)	(1,283,800)	775,200	788,800	
VTV	89	89	1,776,700	1,776,700				(824,400)	(1,064,700)	952,300	712,000	
YBC	50	50	1,130,000	1,130,000				(890,000)	(415,000)	240,000	715,000	
Trái Phiếu	378	1,500	378,000,000,000	1,499,674,389,040	-	-	-	-	-	378,000,000,000	1,499,674,389,040	
Trái phiếu An Tiến AT2013	378		378,000,000,000	-						378,000,000,000		
Trái phiếu VinCom	-	1,100	-	1,099,674,389,040						-	1,099,674,389,040	
Trái phiếu HAG	-	100	-	100,000,000,000						-	100,000,000,000	
Trái phiếu Huỳnh Dê HD2012	-	300	-	300,000,000,000						-	300,000,000,000	
* Chứng khoán sẵn sàng để bán (Đầu dài hạn)	10,453,058	10,307,282	1,355,227,580,689	1,541,359,810,755	-	-	(260,519,805,192)	(198,746,838,923)	1,392,727,966,311	1,493,969,807,691		
Cổ phiếu	7,976,750	7,976,742	308,439,561,900	308,439,561,900	-	-	(105,763,251,512)	(120,328,062,083)	202,714,458,497	190,592,781,996		
CP VPBank	43	35	150,000	150,000			-	-	494,629	282,625		
CP techcombank	119	119	250,000	250,000			-	-	1,787,380	1,210,825		
CP PVFC Invest	2,500,000	2,500,000	25,000,000,000	25,000,000,000			(25,000,000,000)	(25,000,000,000)	-	-		
Tổng Cty Sông Hồng	411,578	411,578	7,819,982,000	7,819,982,000			(5,415,954,902)	(815,765,473)	2,404,027,098	6,051,019,756		

CP Cao su HAGL			5,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000				(75,335,000,000)	(94,500,000,000)	199,665,000,000	183,750,000,000
CP Tập đoàn Tân Mai												355,761,000
CP Thủy sản Sóc Trăng	50,700	50,700	50,700	214,866,600	214,866,600						217,046,700	433,140,600
	13,800	13,800	13,800	390,650,400	390,650,400						424,736,400	
CP Bảo Hiểm Viễn Đông	510	510	510	13,662,900	13,662,900				(12,296,610)	(12,296,610)	1,366,290	1,366,290
Trái phiếu	1,476,308	1,330,540	1,330,540	1,036,818,954,134	1,222,951,184,200		-	-	(148,875,553,680)	(74,437,776,840)	1,185,694,507,814	1,297,388,961,040
-Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	5,041	5,041	5,041	500,789,500	500,789,500						500,789,500	500,789,500
-Trái phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,471,267	1,325,499	1,325,499	1,036,318,164,634	1,222,450,394,700				(148,875,553,680)	(74,437,776,840)	1,185,193,718,314	1,296,888,171,540
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,000,000	1,000,000	1,000,000	9,969,064,655	9,969,064,655		-	-	(5,881,000,000)	(3,981,000,000)	4,319,000,000	5,988,064,655
-Quỹ A2		1,000,000	1,000,000	8,300,000,000	8,300,000,000				(5,881,000,000)	(3,981,000,000)	2,419,000,000	4,319,000,000
- Đầu tư tài chính khác				1,669,064,655	1,669,064,655						1,669,064,655	1,669,064,655
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)												
• Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn												

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	32,750,000	41,369,488,076	5,779,311,936	830,594,500	48,012,144,512
Mua trong kỳ					
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác		42,880,000	1,257,067,800		1,299,947,800
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán	32,750,000				
Giảm khác		8,800,276,223	1,226,867,800	29,404,000	10,056,548,023
Số dư cuối kỳ	-	32,612,091,853	5,809,511,936	801,190,500	39,222,794,289
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32,750,000	33,325,487,223	3,435,736,447	682,845,126	37,476,818,796
Khấu hao trong kỳ		4,204,199,625	1,317,258,066	151,441,867	5,672,899,558
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán	32,750,000				
Giảm khác		8,028,581,701	667,365,440	40,016,516	8,735,963,657
Số dư cuối kỳ	-	29,501,105,147	4,085,629,073	794,270,477	34,381,004,697
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm		8,044,000,853	2,343,575,489	328,439,508	10,535,325,716
Tại ngày cuối kỳ		3,110,986,706	1,723,882,863	6,920,023	4,841,789,592

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	26,021,298,605		26,021,298,605
Mua trong kỳ		1,500,000,000	1,500,000,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	20,000,000		20,000,000
Số dư cuối kỳ	26,001,298,605	1,500,000,000	27,501,298,605
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18,209,408,143		18,209,408,143
Khấu hao trong kỳ	4,321,925,430		4,321,925,430
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	43,930,845		43,930,845
Số dư cuối kỳ	22,487,402,728		22,487,402,728
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	7,811,890,462		7,811,890,462
Tại ngày cuối kỳ	5,013,895,877		5,013,895,877

07. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	15,319,489,717	18,979,507,037
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí trả trước về lợi thế thương mại	5,190,476,950	15,236,561,410
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí trả trước khác	1,225,682,500	1,468,472,500
Cộng	21,735,649,167	35,684,540,947
08. Thuế và các khoản phải nộp / phải thu nội nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08.a Thuế và các khoản phải thu nội nước		

Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,520,391,240
Thuế thu nhập cá nhân		193,530,611
Thuế TNDN của Tổ chức đầu tư Nước Ngoài		
Các loại thuế khác	10,845,390	
Cộng	10,845,390	4,713,921,851
08.2. Thuế và các khoản phải nộp của nước		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,685,211,004	
Thuế TNDN của Tổ chức đầu tư Nước Ngoài		
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	493,900,946	3,389,594
Thuế GTGT đầu ra	17,000,000	
Các loại thuế khác		20,211,646
	14,196,111,950	23,601,240

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Khoản hoãn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ năm trước

103,484,609,400 68,712,173,751

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

103,484,609,400 68,712,173,751

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

10. Tài sản nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp ban đầu: 10,203,649,000

Tiền nộp bổ sung: 1,196,677,129

Tiền rút nhận bổ trong kỳ: 2,210,817,464

13,611,143,593

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	2,364,744,255,030			3,452,497,205,045	5,657,903,096,076	159,338,363,999			36,686,901,735
2. Trả trước cho người bán									
- Trả trước Sở(Trung tâm) GDCK									
- Trả trước khách hàng về giao dịch chứng khoán									
- Trả trước tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán						-			
- Trả trước Trung tâm lưu ký chứng khoán						-			
- Trả trước thành viên khác						-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ						-			
4. Phải thu nội bộ						-			
5. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	24,624,000			1,861,485,986,041	1,770,920,205,713	90,590,404,328			224,587,537
6. Phải thu khác	224,835,059,835			17,315,377,664,412	16,791,636,438,811	748,576,285,436			191,854,439,744
Tổng cộng	2,589,603,938,865			20,767,874,869,457	22,449,539,534,887	998,505,053,763	-	-	228,765,929,016

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có HĐ	329,678,602	309,395,165
Chi phí các khoản lãi vay	258,698,290,724	202,811,332,878
Cộng	259,027,969,326	203,120,728,043

13. Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn:		2,100,000,000,000	-	100,000,000,000	366,000,000,000
Liên doanh Việt Thái (từ 24/12/2012 đến	3.0%	100,000,000,000	-	100,000,000,000	-
Trái phiếu AGR	12.5%	2,000,000,000,000	-	2,000,000,000,000	-
Eximbank CN Đồng Đa	10.3%		145,000,000,000		145,000,000,000
Eximbank CN Đồng Đa	9.9%		40,000,000,000		40,000,000,000
Eximbank CN Đồng Đa	9.5%		115,000,000,000		115,000,000,000
Ngân hàng VCB- CN Thanh Xuân	7.0%		140,000,000,000	140,000,000,000	-
Ngân hàng VCB- CN Thanh Xuân	7.3%		66,000,000,000		66,000,000,000
Vay cá nhân	-	-	-	-	-
Vay của đối tượng	-	-	-	-	-
Cộng		2,100,000,000,000	506,000,000,000	2,240,000,000,000	366,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	1,633,327	55,904,932
Bảo hiểm xã hội	359,563,641	63,761,860
Bảo hiểm y tế	53,162,612	105,681,401
Bảo hiểm thất nghiệp	34,540,022	50,016,318
Doanh thu chưa thực hiện	29,000,000	29,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	764,702,390,822	1,183,554,053,902
Cộng	765,180,290,424	1,183,858,418,413

15. Phải trả dài hạn nội	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn nội bộ		

Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
16. Vay và nợ dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (chỉ tiết mục đích vay/thời hạn vay)		
Vay đối tượng khác (chỉ tiết mục đích vay/thời hạn vay)		
b. Nợ dài hạn		
Thuế tài chính		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		366,342,797
Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	366,342,797

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GDCK		
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	473,865,319	
Phải trả tổ chức, cá nhân khác thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		
Cộng	183,111,733,524	164,196,782,740
	183,585,598,843	164,196,782,740

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	164,114,152,690	160,928,537,690
- Số sử dụng trong kỳ	164,114,152,690	160,928,537,690
- Số trích lập trong kỳ	(228,765,929,016)	(164,114,152,690)
- Số dư cuối kỳ	(228,765,929,016)	(164,114,152,690)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,776,796,703	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,776,796,703	-

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Kỳ này	Kỳ trước
16,841,718,419	-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16,841,718,419	-
--	----------------	---

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản khác...

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi/lỗ(trước thuế) (12,137,713,361)

Cộng: (12,137,713,361)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

1.1. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Ngân hàng NNo&PTNT(VBARD)	Ngân hàng mẹ	Lãi trái phiếu Agriseco phát hành đã trả NHNO	94,488,146,879
		Lãi tiền gửi thanh toán thu từ NHNO	829,856,049
		Lãi trái phiếu NHNo phát hành phải thu từ NHNO	1,767,287,635
		Phí lưu ký chứng khoán thu từ NHNO	279,522,055

1.2. Số dư Công ty với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Ngân hàng NNo&PTNT(VBARD)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán của Công ty và tài khoản chuyên dụng công ty mở cho nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán	183,647,866,762	
		Trái phiếu NHNo trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco	75,440,061,734	
		Cổ phần nắm giữ tại Agriseco		158.836.023 cổ phần
		Phải trả cổ tức (năm 2011 và 2012)		100,066,694,490
		Lãi dự chi phải trả cho trái phiếu Agriseco		250,540,277,774
Công ty cổ phần Bảo hiểm NHNO	Cùng Ngân hàng mẹ	Cổ phần nắm giữ tại Agriseco		1.514.776 cổ phần
		Phải trả cổ tức (năm 2011 và 2012)		1,893,470,000

1.3.Đầu tư ngắn hạn của Công ty tại:

Công ty cổ phần Bảo hiểm NHNO	Số lượng cổ phiếu	1.324.300
	Giá trị đầu tư	20,389,800,000
	Cổ tức đã nhận	1.324.300.000

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Tổng tài sản của Công ty Quý IV năm 2013 so với đầu năm giảm 2.101.784.085.468 đồng tương đương với 35.48% là do các chỉ tiêu sau:

- Các chỉ tiêu làm tăng Tổng tài sản: 954.612.142.605 đồng , bao gồm:
- +Tiền và tương đương tiền (mã số 110) tăng: 185.106.369.610 đồng
- +Tài sản ngắn hạn khác (mã số 150) tăng: 745.255.712.158 đồng
- +Các khoản tăng khác: 24.250.060.837 đồng

-Các chỉ tiêu làm giảm Tổng tài sản: 3.056.396.228.073 đồng, bao gồm:

+Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (mã số 120) giảm: 1.145.748.839.601 đồng

+Các khoản phải thu ngắn hạn (mã số 130) giảm: 1.655.750.661.428 đồng

+Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (mã số 250) giảm: 247.905.196.335 đồng

+Các khoản giảm khác: 6.991.530.709 đồng

3.Thuyết minh giải trình về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2013 so với quý IV năm 2012:

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý IV/2013: -9.072.791.645 đồng

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý IV/2012: 2.132.249.235 đồng

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý IV/2013 so với quý IV/2012: giảm 11.205.040.880 đồng là do:

3.1.Các chỉ tiêu làm giảm lợi nhuận sau thuế là: 105.494.302.189 đồng, bao gồm:

-Doanh thu giảm: 91.749.602.213 đồng

-Thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng: 13.744.699.976 đồng

3.2.Các chỉ tiêu làm tăng Lợi nhuận sau thuế : 94.289.261.309 đồng, bao gồm:

-Các khoản giảm trừ doanh thu giảm: 28.759.027 đồng

-Chi phí hoạt động kinh doanh giảm: 76.440.141.297 đồng

-Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 528.367.141 đồng

-Thu nhập khác tăng: 11.472.737 đồng

-Thuế thu nhập hoãn lại giảm: 17.280.521.107 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tăng Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thị Thuỷ



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Thúy Hà